

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
oo0oo  
**QUÝ III NĂM 2018**  
**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 3 năm 2018**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>927.961.949.775</b>	<b>616.777.269.762</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>79.265.096.489</b>	<b>55.114.455.126</b>
1. Tiền	111	V.01	1.265.096.489	55.114.455.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.000.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>591.781.681.358</b>	<b>436.677.737.524</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		591.781.681.358	436.677.737.524
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>249.852.912.054</b>	<b>115.963.551.481</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		206.325.726.551	77.524.136.945
2. Trả trước cho người bán	132		2.723.730.196	214.730.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	40.952.115.022	38.480.818.905
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(148.659.715)	(256.134.565)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.818.618.471</b>	<b>8.984.309.885</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6.818.618.471	8.984.309.885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>243.641.403</b>	<b>37.215.746</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		243.641.403	37.215.746
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>383.731.623.034</b>	<b>421.036.170.081</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>51.964.630.983</b>	<b>89.470.755.706</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	37.598.461.524	74.717.348.746
– Nguyên giá	222		1.972.954.630.121	1.971.463.642.620
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.935.356.168.597)	(1.896.746.293.874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14.366.169.459	14.753.406.960
– Nguyên giá	228		17.417.750.910	17.417.750.910
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.051.581.451)	(2.664.343.950)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.735.861.034</b>	<b>1.532.873.358</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.735.861.034	1.532.873.358
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>327.291.569.970</b>	<b>327.291.569.970</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		186.134.430.000	186.134.430.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34.000.000.000	34.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150.860.000.000	150.860.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(43.702.860.030)	(43.702.860.030)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.739.561.047</b>	<b>2.740.971.047</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.739.561.047	2.740.971.047
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.311.693.572.809</b>	<b>1.037.813.439.843</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>154.040.725.528</b>	<b>85.803.378.614</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>146.086.798.692</b>	<b>77.791.889.278</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		868.874.832	2.474.639.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.004.411.732	2.154.325.934
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	90.345.734.026	41.483.486.199
4. Phải trả người lao động	314		26.340.531.527	20.499.917.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	13.796.399.268	166.110.725
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8.409.435.684	7.748.433.554
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.321.411.623	3.264.976.140
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.953.926.836</b>	<b>8.011.489.336</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.745.514.000	2.803.076.500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.208.412.836	5.208.412.836
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1.157.652.847.281</b>	<b>952.010.061.229</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1.157.652.847.281</b>	<b>952.010.061.229</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.200.180.122	3.349.890.365
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		364.998.299.068	192.205.802.773
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		265.516.191.166	(15.648.056.702)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.482.107.902	207.853.859.475
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.311.693.572.809</b>	<b>1.037.813.439.843</b>

NGƯỜI LẬP



HỒ NGUYỄN PHƯƠNG TRÂM

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 15 tháng 10 năm 2018



LÊ MINH TUẤN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý 3 năm 2018

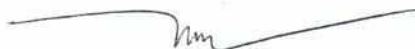
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	190.221.009.479	153.151.264.677	548.467.358.852	460.023.229.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)</b>	<b>10</b>		<b>190.221.009.479</b>	<b>153.151.264.677</b>	<b>548.467.358.852</b>	<b>460.023.229.735</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	62.717.291.834	60.326.474.341	181.376.829.673	183.880.226.141
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>127.503.717.645</b>	<b>92.824.790.336</b>	<b>367.090.529.179</b>	<b>276.143.003.594</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.075.828.739	326.086.683	42.697.396.108	11.101.583.005
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		8.054.795	6.833.333	523.375.572
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			8.054.795	6.833.333	523.375.572
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.286.438.482	1.922.356.193	17.320.765.329	18.813.390.636
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>124.293.107.902</b>	<b>91.220.466.031</b>	<b>392.460.326.625</b>	<b>267.907.820.391</b>
12. Thu nhập khác	31				1.488.000	
13. Chi phí khác	32					
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>				<b>1.488.000</b>	
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>124.293.107.902</b>	<b>91.220.466.031</b>	<b>392.461.814.625</b>	<b>267.907.820.391</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	24.811.000.000	18.244.100.000	73.743.364.115	53.563.890.321
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				

Đơn vị tính: đồng

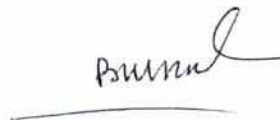
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 – 51 – 52 )	60		99.482.107.902	72.976.366.031	318.718.450.510	214.343.930.070
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



HỒ NGUYỄN PHƯƠNG TRÂM

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 15 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ MINH TUẤN



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>392.461.814.625</b>	<b>267.907.820.391</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		38.997.112.224	78.465.857.538
- Các khoản dự phòng	03		(143.774.850)	9.623.635.121
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(42.697.396.108)	(11.101.583.005)
- Chi phí lãi vay	06		6.833.333	523.375.572
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>388.624.589.224</b>	<b>345.419.105.617</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(125.084.894.119)	12.394.229.956
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.273.401.264	(901.093.214)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		28.446.339.389	5.680.204.965
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(206.425.657)	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.833.333)	(523.375.572)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.674.065.384)	(33.382.738.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		102.920.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.343.360.000)	(9.854.536.685)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>246.131.671.384</b>	<b>318.831.797.067</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.680.695.177)	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>		
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền gửi có kỳ hạn	23		(618.142.638.889)	(151.079.445.033)
4. Rút tiền gửi có kỳ hạn	24		463.038.695.055	30.800.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.345.175.450	9.789.949.255
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(117.439.463.561)</b>	<b>(110.489.495.778)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		12.000.000.000	162.031.672.433
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.000.000.000)	(162.031.672.433)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(104.541.566.460)	(187.200.017.533)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(104.541.566.460)</b>	<b>(187.200.017.533)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>24.150.641.363</b>	<b>21.142.283.756</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>55.114.455.126</b>	<b>49.940.805.127</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>79.265.096.489</b>	<b>71.083.088.883</b>

Bình Phước, ngày 15 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Nguyễn Phương Trâm

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



BÙI THỊ KIM NA

TỔNG GIÁM ĐỐC




LÊ MINH TUẤN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2018

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất điện năng
3. Ngành nghề kinh doanh: sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp

#### - Danh sách các công ty con

- + Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên
- + Công ty cổ phần thủy điện Đăkrasa

#### - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- + Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- + Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vi chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí để vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền				Cuối kỳ	Đầu năm		
- Tiền mặt				-	1.591.303.270		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				1.265.096.489	53.523.151.856		
- Tiền đang chuyển				-	-		
- Các khoản tương đương tiền				78.000.000.000			
<b>Cộng</b>				<b>79 265 096 489</b>	<b>55 114 455 126</b>		
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
- Tổng giá trị cổ phiếu							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý	
b1) Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn			591.781.681.358			436.677.737.524	
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu	Cuối kỳ		Đầu năm	

Khoản đầu tư (theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>- Đầu tư vào công ty con:</b>			<b>186 134 430 000</b>			<b>186 134 430 000</b>		
1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	99,78%	99,91%	137 200 000 000			137 200 000 000		
2. Công ty cổ phần thủy điện Đắkrơsa	61,17%	61,17%	48 934 430 000			48 934 430 000		
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:</b>			<b>34 000 000 000</b>	<b>(4.822.860.030)</b>		<b>34 000 000 000</b>	<b>(4.822.860.030)</b>	
1. Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình	20%	20%	32 600 000 000	(4.822.860.030)		32 600 000 000	(4.822.860.030)	
2. Công ty cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	35%	35%	1 400 000 000			1 400 000 000	-	
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác:</b>			<b>150.860.000.000</b>	<b>(38.880.000.000)</b>		<b>150.860.000.000</b>	<b>(38.880.000.000)</b>	
1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh			149.580.000.000	(38.880.000.000)		149.580.000.000	(38.880.000.000)	
2. Công ty cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai			1 280 000 000			1 280 000 000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trong yếu tố giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm		
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết phải thu khách hàng là các bên liên quan như mục c)</b>	<b>206.325.726.551</b>	<b>77.524.136.945</b>		
Công ty Mua bán điện	203.357.725.865	75.233.896.795		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.968.000.686	2.290.240.150		
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
<b>c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:</b>	<b>203 357 725 865</b>	<b>75 233 896 795</b>		
Công ty Mua bán điện	203 357 725 865	75 233 896 795		
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			-	
- Phải thu người lao động;			-	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên	-		-	

- Phải thu ban QLDA Thủy điện 6- Dự án nhà máy TĐ Thác Mơ mở rộng	27.403.205.715		27 403 205 715				
-Phải thu lãi tiền gửi	5.138.654.054		10 311 358 054				
- Các khoản phải thu khác.	8.410.255.253	-	766 255 136				
<b>Cộng</b>	<b>40.952.115.022</b>	<b>-</b>	<b>38.480.818.905</b>				
b) Dài hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.							
<b>Cộng</b>							
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>40 952 115 022</b>		<b>38 480 818 905</b>				
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>				
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>			
a) Tiến;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
<b>Tổng cộng</b>							
<b>6. Nợ xấu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

<b>7. Hàng tồn kho:</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng đang đi trên đường;			-	
- Nguyên liệu, vật liệu;	375.838.341		423.434.912	
- Công cụ, dụng cụ;	57.946.319		10.337.030	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6.384.833.811		8.550.537.943	

- Thành phẩm;			
- Hàng hóa;			
- Hàng gửi bán;			
- Hàng hóa kho bảo thuế.			
<b>Cộng</b>	<b>6 818 618 471</b>		<b>8 984 309 885</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	<b>1.735.861.034</b>		<b>1 532 873 358</b>	
- Mua sắm;				
- Xây dựng văn phòng đồng xoay	1.297.148.276		1.297.148.276	
-Khác	254.815.993		235 725 082	
- Sửa chữa lớn TSCĐ	183.896.765			

#### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1 245 125 408 542	604 244 018 925	116 279 805 175	5 814 409 978		1 971 463 642 620
- Mua từ đầu năm	193.648.410	236.880.000	1.060.459.091			1 490 987 501
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 245 319 056 952	604 480 898 925	117 340 264 266	5 814 409 978		1 972 954 630 121
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.179.343.260.754	598.678.372.607	113.219.887.036	5.504.773.477	-	1.896.746.293.874
- Khấu hao từ đầu năm	37.419.628.411	679.289.284	376.814.150	134.142.878		38.609.874.723
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						



- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.216.762.889.165	599.357.661.891	113.596.701.186	5.638.916.355	-	1.935.356.168.597
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	65 782 147 788	5 565 646 318	3 059 918 139	309 636 501		74 717 348 746
- Tại ngày cuối kỳ	28 556 167 787	5 123 237 034	3 743 563 080	175 493 623		37 598 461 524
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	17.417.750.910							17 417 750 910
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	17 417 750 910							17 417 750 910
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	2 664 343 950							2 664 343 950
- Khấu hao từ đầu năm	387.237.501							387 237 501
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	3.051.581.451							3 051 581 451
<b>Giá trị còn lại</b>								

- Tại ngày đầu năm	14 753 406 960							14 753 406 960
- Tại ngày cuối kỳ	14 366 169 459							14 366 169 459
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
-----------	------------	--------------------	--------------------	------------

a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
---	--	--	--	--

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>13. Chi phí trả trước</b>		
a) Ngắn hạn	243 641 403	37 215 746
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
Chi phí mua bảo hiểm	243.641.403	37 215 746
b) Dài hạn		
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>243 641 403</b>	<b>37 215 746</b>

**14. Tài sản khác**

a. Ngắn hạn		
Khác		
<b>b. Dài hạn</b>	2 739 561 047	2 740.971.047
Thiết bị, vật tư thay thế dài hạn	2.739.561.047	2.740.971.047
<b>Cộng</b>		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	-					
b) Vay dài hạn						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>						
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Khoản mục					
- Vay;					
- Nợ thuê tài chính;					

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm		
<b>16. Phải trả người bán</b>				
a) Các khoản phải trả người bán	<b>868 874 832</b>	<b>2 474 639 554</b>		
- Phải trả cho các đối tượng khác	868.874.832	2.474.639.554		
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp từ đầu năm</b>	<b>Số đã thực nộp từ đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
a) Phải nộp	<b>41.483.486.199</b>	<b>215.247.743.085</b>	<b>166.385.495.258</b>	<b>90.345.734.026</b>
- Thuế GTGT	3.429.809.853	53.371.016.583	50.337.986.379	6.462.840.057
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.188.442.384	73.743.364.115	42.674.065.384	61.257.741.115
- Thuế thu nhập cá nhân	223.435.710	2.343.688.553	2.554.033.161	13.091.102
- Thuế tài nguyên	3.283.203.096	54.401.778.526	50.169.065.074	7.515.916.548
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	41.184.000	41.184.000	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	4.358.595.156	22.752.574.308	18.328.120.260	8.783.049.204
-Phở cấp quyền khai thác tài nguyên nước		8.590.137.000	2.277.041.000	6.313.096.000
b) Phải thu			-	
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				

- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
<b>18. Chi phí phải trả</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn			<b>13.796.399.268</b>	<b>166 110 725</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác			13.796.399.268	166.110.725
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
<b>19. Phải trả khác</b>				
a) Ngắn hạn			<b>8 409 435 684</b>	<b>7 748 433 554</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			-	47.161.180
- Bảo hiểm xã hội;				
- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả vé cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Phải trả cổ tức cho cổ đông			7.367.023.788	6 917 353 788
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			1.042.411.896	783 918 586
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		



- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, chi phí khác...)		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2 745 514 000</b>	<b>2 803 076 500</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác	2.745.514.000	2 803 076 500
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

#### 25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>700 000 000 000</b>			<b>56 454 368 091</b>		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>700 000 000 000</b>			<b>56 454 368 091</b>		
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>700 000 000 000</b>			<b>56 454 368 091</b>		

	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>90 688 965 210</b>			<b>49.060.750.653</b>		<b>896.204.083.954</b>
- Tăng vốn trong năm nay		-	-	-	-	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	291.853.859.475	-	291.853.859.475
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.349.890.365	-	-	(3.349.890.365)	-	-
- Trả cổ tức Đ 2-2016				(147.000.000.000)		(147.000.000.000)
- Trả cổ tức Đ1-2017				(84.000.000.000)		(84.000.000.000)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(5.047.882.200)		(5.047.882.200)
- Tăng khác	(90.688.965.210)	-	-	90.688.965.210	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>3 349 890 365</b>			<b>192.205.802.773</b>	<b>-</b>	<b>952.010.061.229</b>
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong kỳ				318.718.450.510		318.718.450.510
- Trích quỹ đầu tư phát triển	32 850 289 757			(32.850.289.757)		
- Trả cổ tức Đ2-2017				(105.000.000.000)		(105.000.000.000)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(8.075.664.458)		(8.075.664.458)
- Tăng khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36 200 180 122</b>			<b>364.998.299.068</b>		<b>1 157 652 847 281</b>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
<b>Cộng</b>					<b>700 000 000 000</b>	<b>700 000 000 000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						

	Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70 000 000	70 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70 000 000	70 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	36 200 180 122	3 349 890 365
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		

- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiến tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>	LK từ đầu năm đến cuối tháng này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối tháng này năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>548 467 358 852</b>	460.023.229.735
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán điện (b. Chi tiết Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan )	534.337.223.750	453.277.941.587
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	14.130.135.102	6.745.288.148
- Doanh thu khác- bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>534 337 223 750</b>	<b>460 023 229 735</b>
<b>b) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan</b>	534 337 223 750	453 277 941 587
Công ty Mua bán điện	534 337 223 750	453 277 941 587

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
<b>Cộng</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	170.047.619.959	179.295.675.759
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	11.329.209.714	4.584.550.382
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>181.376.829.673</b>	<b>183.880.226.141</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	18.950.510.108	10.861.583.005
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	23.746.886.000	240.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		

<b>Cộng</b>	<b>42 697 396 108</b>	<b>11 101 583 005</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;	6.833.333	523.375.572
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác;	-	
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.	-	
<b>Cộng</b>	<b>6.833.333</b>	<b>523 375 572</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	1 488 000	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>	<b>1 488 000</b>	
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>		
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>17 320 765 329</b>	<b>18 813 390 636</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.320.765.329	18.813.390.636
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	3.519.450.807	2.660.996.597
- Chi phí nhân công;	32.373.695.640	33.442.793.335
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	38.997.112.224	78.465.857.538
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.509.151.774	5.647.377.760
- Chi phí khác bằng tiền.	120.298.184.557	82.476.591.547
<b>Cộng</b>	<b>198.697.595.002</b>	<b>202.693.616.777</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>73.743.364.115</b>	<b>53.563.890.321</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>		
<b>VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu lũy kế đến quý 3-năm 2018**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 12.000.000.000 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay lũy kế đến quý 3 năm 2018**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 12.000.000.000 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

**VIII. Những thông tin khác**

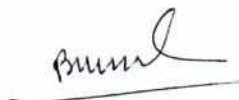
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1);.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

**NGƯỜI LẬP**



*Hồ Nguyễn Phương Trâm*

**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**



**BÙI THỊ KIM NA**

Bình Phước, ngày 15 tháng 10 năm 2018

**TỔNG GIÁM ĐỐC**




**LÊ MINH TUẤN**





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 735 /TMHPC-TCKT  
V/v: Giải trình kết quả  
kinh doanh quý 3/2018

Bình Phước, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2018 của Công ty Cổ phần thủy điện Thác Mơ,

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ trên báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2018 tăng so với quý 3 năm 2017, nguyên nhân: do sản lượng điện phát trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2017 (Quý 3/2017: 210,8 triệu kwh, quý 3/2018: 244 triệu kwh) và doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2017.

Trên đây là giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2018 của Công ty Cổ phần thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng!

*Nơi nhận :*

- Như trên;
- Lưu TCKT, VP.

Người công bố thông tin



Huỳnh Văn Khánh